CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPS

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX)

Ngành: Thiết bị điện, điện tử

Giá	10,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	-0.1%	-3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,983 - 12,008
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	890
Sở hữu nước ngoài	29.18%
Beta	0.27

Cơ cấu cổ đông

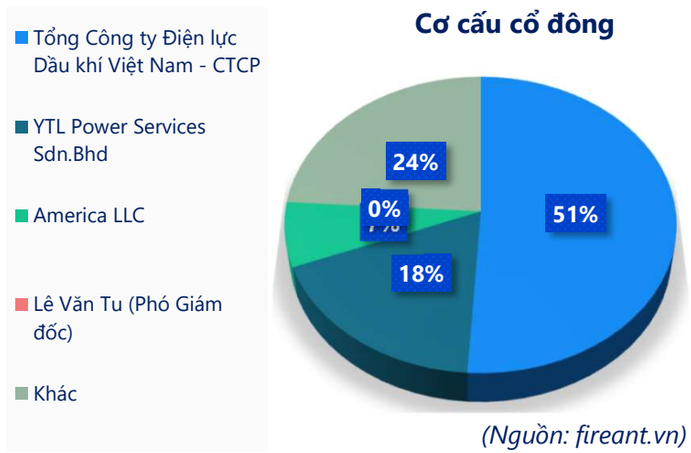

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

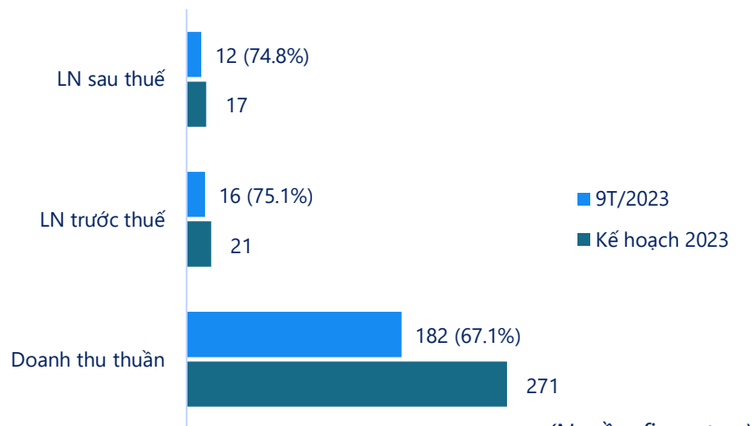

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
59.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 19.4 | -24.7%
Cùng kỳ: ↗ 17.9 | +43.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
181.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 46.5 | +34.4%

LN thuần
Q3 2023
6.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.7 | +11.7%
Cùng kỳ: ↗ 5.6 | +454.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
17.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 9.6 | +117.5%

LNTT
Q3 2023
4.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.7 | +11.7%
Cùng kỳ: ↗ 2.4 | +117.1%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
15.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 6.4 | +68.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**59.1**	**41.2**	**43.4%**	**181.7**	**135.2**	**34.4%**
Giá vốn hàng bán	44.6	32.7	36.3%	139.0	104.3	33.2%
Lợi nhuận gộp	**14.5**	**8.5**	**70.9%**	**42.7**	**30.9**	**38.3%**
Doanh thu HĐTC	0.8	0.7	11.8%	3.6	2.9	23.3%
Chi phí tài chính	-	0.0	-100.0%	0.0	0.0	176.1%
Chi phí lãi vay	-	0.0	-100.0%	-	0.0	-100.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	8.5	8.0	7.1%	28.6	25.7	11.4%
LN thuần từ HĐKD	**6.8**	**1.2**	**454.2%**	**17.7**	**8.1**	**117.5%**
LN khác	- 2.4	0.8	-397.8%	- 2.1	1.1	-293.8%
LN trước thuế	**4.4**	**2.0**	**117.1%**	**15.6**	**9.2**	**68.9%**
Thuế TNDN	0.9	0.4	113.1%	3.2	1.9	66.3%
Lợi nhuận sau thuế	**3.5**	**1.6**	**118.1%**	**12.4**	**7.3**	**69.5%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**3.5**	**1.6**	**118.1%**	**12.4**	**7.3**	**69.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.7	- 16.0	- 14.4	8.2	- 0.7	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 85.1	2.8	9.2	0.1	- 8.8	2.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	- 13.3	-	- 0.0	- 0.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 79.4	- 13.2	- 18.6	8.2	- 9.6	20.8

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**225.2**	**406.4**	**-44.6%**	**84.9%**
Tiền và tương đương tiền	40.4	20.9	93.3%	15.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	87.9	81.0	8.6%	33.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	66.7	283.7	-76.5%	25.1%
Hàng tồn kho	21.4	20.8	3.3%	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.7	-	-	3.3%
Tài sản dài hạn	**40.2**	**39.7**	**1.2%**	**15.1%**
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	15.2%	0.0%
Tài sản cố định	11.6	11.6	0.3%	4.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.0	5.0	0.0%	1.9%
Tài sản dài hạn khác	23.5	23.0	2.0%	8.8%
Tổng cộng tài sản	**265.4**	**446.1**	**-40.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**82.2**	**256.8**	**-68.0%**	**31.0%**
Nợ ngắn hạn	82.2	256.8	-68.0%	31.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**183.2**	**189.3**	**-3.2%**	**69.0%**
Vốn chủ sở hữu	183.2	189.3	-3.2%	69.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPS

Phân tích Dupont

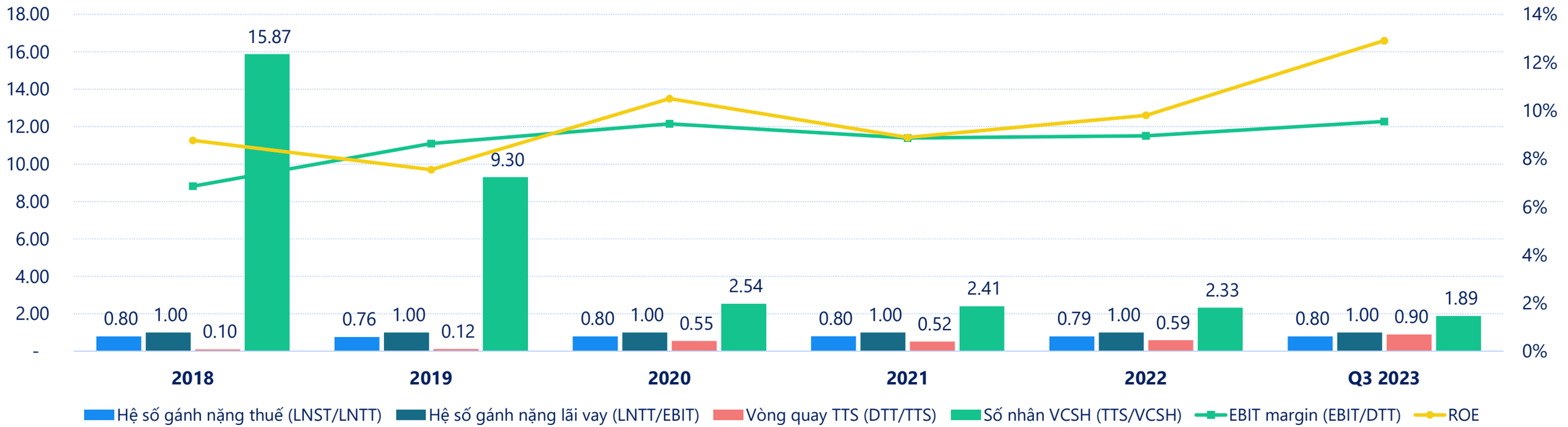

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

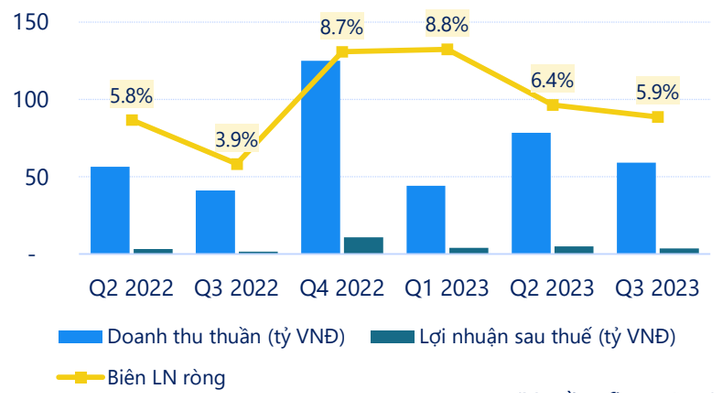

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

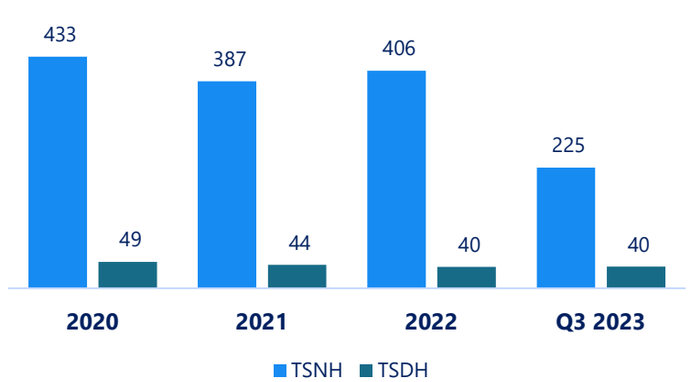

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

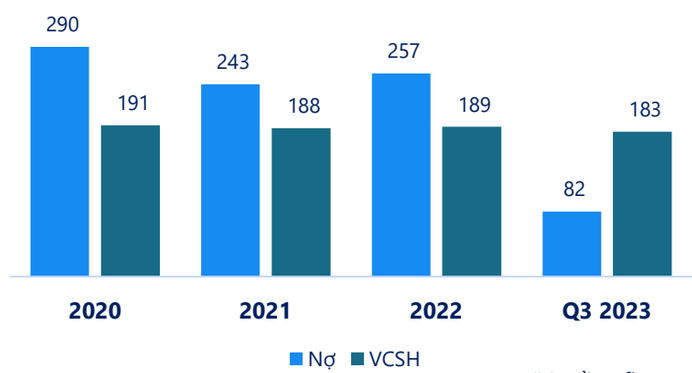

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.7%	8.8%	8.8%	8.9%	8.2%	10.0%
Biên LNST (TTM)	5.5%	6.6%	7.5%	7.1%	7.1%	7.6%
Biên LN EBIT (TTM)	6.9%	8.6%	9.4%	8.9%	9.0%	9.5%
ROE (TTM)	8.8%	7.5%	10.5%	8.9%	9.8%	12.9%
ROA (TTM)	0.6%	0.8%	4.1%	3.7%	4.2%	6.8%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	491.9	627.1	497.9	495.1	396.3	132.1
Số ngày nắm giữ HTK	3,847.8	3,016.2	29.7	23.3	27.3	33.5
Số ngày phải trả NCC	4,124.1	(224.4)	343.9	368.6	315.9	147.3
Vòng quay TSCĐ	7.3	6.5	11.3	15.0	21.3	27.5
Vòng quay TTS	3,612.0	2,959.7	664.0	701.7	616.2	406.1
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.4	1.5	1.6	1.6	2.7
Khả năng TT nhanh	0.1	1.4	1.4	1.6	1.5	2.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.2	0.4	0.1	0.5
Khả năng TT lãi vay	729.1	426.9	-	-	2,963.0	-
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,113	936	1,316	1,122	1,231	1,555
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,482	12,313	12,753	12,503	12,620	12,212
P/E	6.2	6.9	6.2	11.9	8.1	7.7
P/B	0.6	0.5	0.6	1.1	0.8	1.0
P/S	0.3	0.5	0.5	0.8	0.6	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

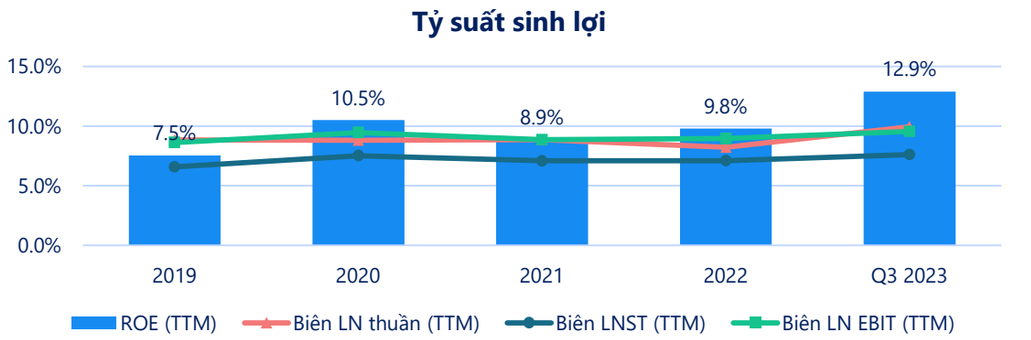

(Nguồn: fireant.vn)

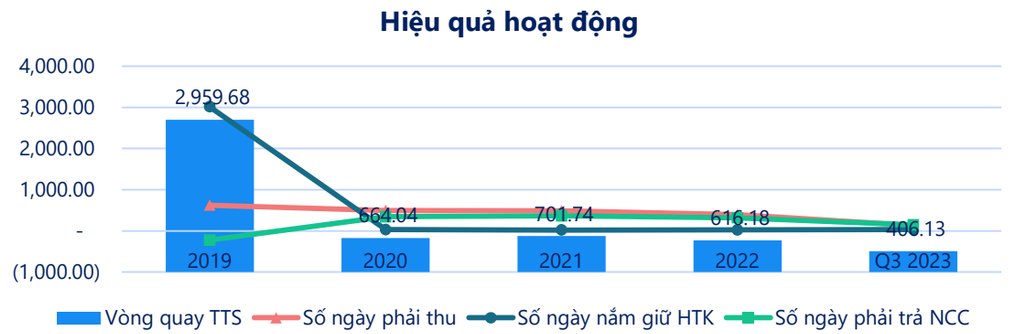

(Nguồn: fireant.vn)

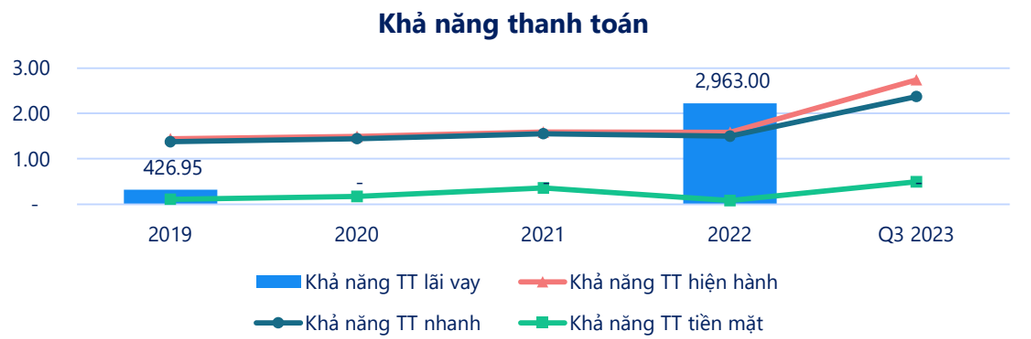

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PPS	181.7	34.4%	12.4	69.5%	6.8%	5.4%
GEX	21,892.9	-11.5%	944.3	-27.7%	4.3%	5.3%
GEE	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
CAV	6,897	-19.3%	311	17.8%	4.5%	3.1%
TBD	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
HEM	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

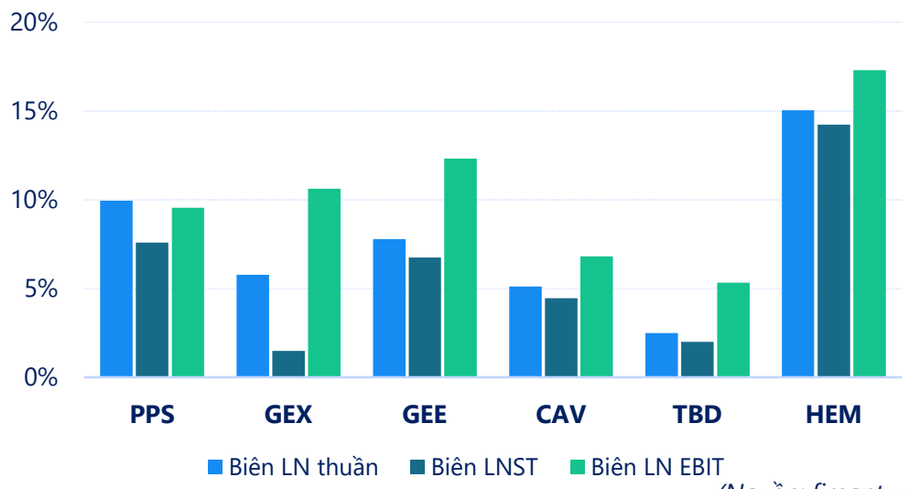

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

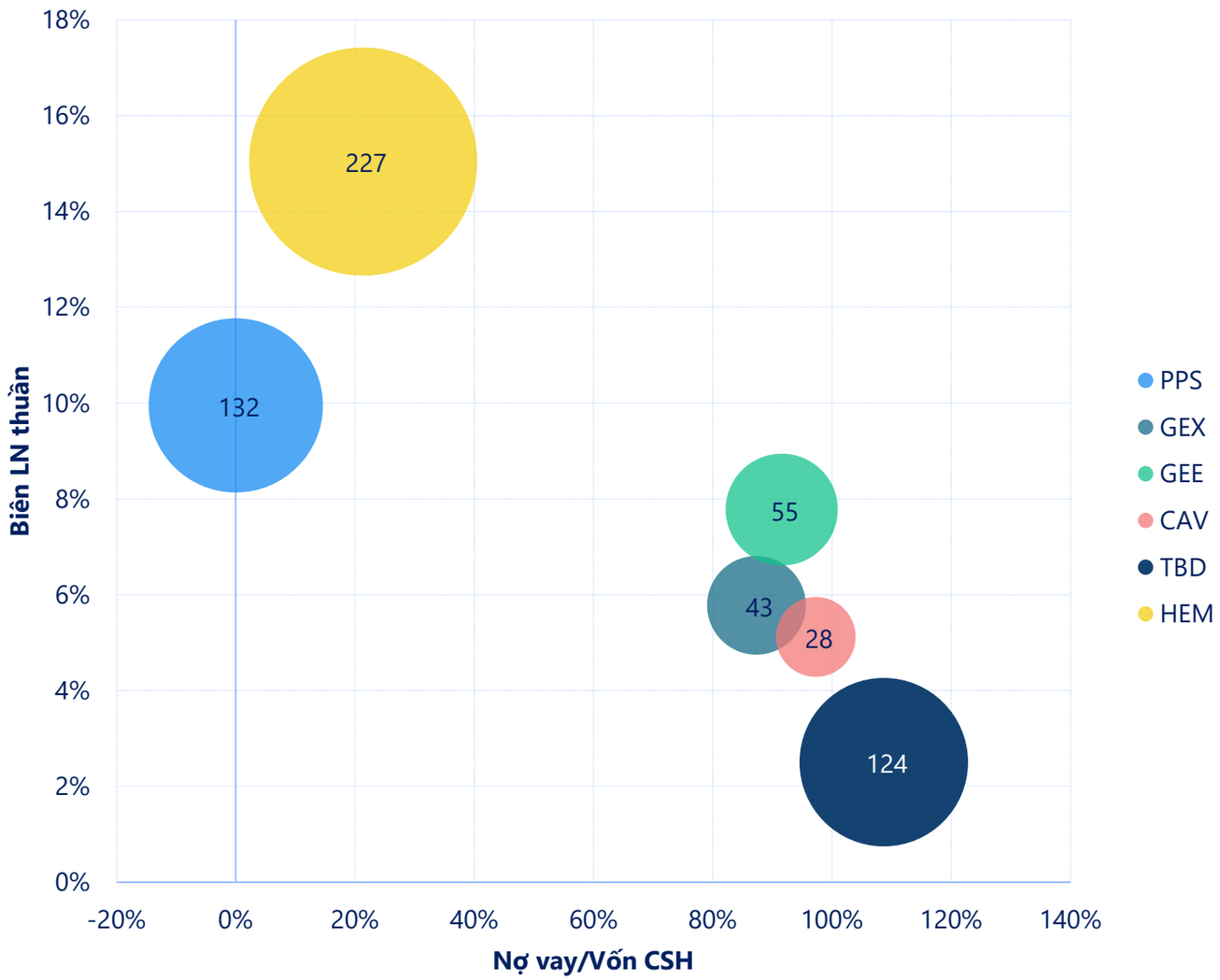

(Nguồn: fireant.vn)